

MẪU CBTT-03

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH NHÀ KHANG ĐIỀN

SỔ GIẤY ĐÓNG CHỮ
TR. HỒ CH. MINH
ĐẾN Số... 2574...
 Giờ... Ngày 3 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÝ 04 NĂM 2009

Đơn vị tính: Ngàn đồng

I.A.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	NỘI DUNG	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	973.521.981	968.892.990
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	51.868.395	106.879.873
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	17.800.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	154.123.261	110.055.606
4	Hàng tồn kho	760.926.473	720.157.743
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.603.852	13.999.768
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	193.906.837	111.599.129
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	3.569.326	3.104.314
	-TSCĐ hữu hình	3.533.921	3.093.772
	-TSCĐ vô hình	5.042	10.542
	-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.363	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	155.299.486	99.355.098
5	Tài sản dài hạn khác	2.406.553	2.100.598
6	Lợi thế thương mại	32.631.472	7.039.119
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.167.428.818	1.080.492.119
IV	NỢ PHẢI TRẢ	153.549.656	40.810.967
1	Nợ ngắn hạn	24.064.830	22.946.460
2	Nợ dài hạn	129.484.826	17.864.507
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	764.449.546	722.208.199
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	332.000.000	332.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	337.873.400	337.873.400
3	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
4	Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	242.954	242.954
8	Quỹ dự phòng tài chính	121.477	121.477
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	94.211.715	51.970.368
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
VI	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	249.429.616	317.472.953
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.167.428.818	1.080.492.119



Mẫu CBTT-03

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH NHÀ KHANG ĐIỀN

II.B.BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

STT	NỘI DUNG	QUÝ IV-2009	QUÝ IV-2008	NĂM 2009	NĂM 2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.360.214	39.167.285	145.937.533	41.636.050
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.038.455)	(4.081.156)	(23.273.431)	(6.558.376)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	55.321.759	35.086.129	122.664.102	35.077.674
4	Giá vốn hàng bán	(16.160.994)	(28.479.884)	(45.069.734)	(29.756.401)
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.160.765	6.606.245	77.594.368	5.321.273
6	Doanh thu hoạt động tài chính	618.423	8.343.924	4.923.437	46.614.241
7	Chi phí tài chính	(4.424.859)	-	(10.976.101)	(3.929.631)
8	Chi phí bán hàng	(533.787)	(238.391)	(1.113.913)	(449.863)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.800.947)	(4.665.424)	(15.602.737)	(16.733.317)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.019.595	10.046.354	54.825.054	30.822.703
11	Thu nhập khác	345.152	669.865	891.467	1.335.989
12	Chi phí khác	-	(150.000)	(975)	(843.612)
13	Lợi nhuận khác	345.152	519.865	890.492	492.377
14	Lợi nhuận (lỗ) từ Công ty liên kết	(900.574)	202.932	5.558.139	(630.402)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.464.173	10.769.151	61.273.685	30.684.678
16	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.998.167	(727.309)	(4.185.660)	(8.300.874)
17	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.368.813)	344.648	(12.190.191)	299.485
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.093.527	10.386.490	44.897.834	22.683.289
18	Lợi ích cổ đông thiểu số	(191.598)	-	(892.815)	1.133.702
18	Lợi nhuận sau thuế của công ty	21.285.125	10.386.490	45.790.649	21.549.587
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

NGƯỜI LẬP



TRƯƠNG TÚ HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGÔ THỊ MAI CHI

Ngày 30 tháng 01 năm 2010



P.TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI